TOÀ ÁN ND TP THÁI NGUYÊN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 484/2017/QĐST-HNGĐ	*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 9 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Xây
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Căn cứ vào các Điều 147, 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Căn cứ các Điều 33, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/2/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 384/2016/TLST/HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1959
Cư trú: Xóm Đ, xã B, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Ông Dương Việt H, sinh năm: 1957
Cư trú: Xóm Đ, xã B, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trần Thị H và ông Dương Việt H.

2.2. Về con chung: Có hai con chung là Dương H, sinh năm 1983 và Dương Kim Y, sinh năm 1987 đã trưởng thành.

2.3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị H và ông Dương Việt H thỏa thuận chia tài sản chung như sau:

Bà Trần Thị H được sử dụng một phần thửa đất số 443, tờ bản đồ số 16 tương ứng với phần đất số (I) trên bản đồ hiện trạng diện tích đất 106,8m^2 đất thổ cư là diện tích đất chưa xây dựng, cụ thể phía bắc dài 5m, phía đông dài 21,38m, phía nam giáp đường 5m, phía tây 21,43m thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 944417 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/3/2003 cho hộ ông Dương Việt H trị giá 253.650.000 (Hai trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Và bà Trần Thị H được ông Dương Việt H trích chia 100.000.0000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản. Tổng giá trị tài sản bà Trần Thị H được hưởng là 353.650.000 đồng (Ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Dương Việt H được sử dụng một phần thửa đất số 443, tờ bản đồ số 16 tương ứng với phần đất số (II) trên bản đồ hiện trạng diện tích đất 260,5m^2 đất thổ cư là diện tích đất đã có công trình xây dựng trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 944417 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/3/2003 cho hộ ông Dương Việt H trị giá 618.687.500 đồng (Sáu trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và 204m^2 đất 1 lúa thửa 195, tờ bản đồ số 20 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 944417 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/3/2003 cho hộ ông Dương Việt H trị giá 16.320.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). 01 ngôi nhà hai tầng, tầng 1 xây dựng năm 1994, tầng 2 xây dựng năm 2003 có diện tích 64,08m^2, nền lát gách hoa 20x20 và 01 bếp xây dựng năm 1994 mái bê tông cốt thép, nền lát gạch liên doanh 30x30 trên tầng chống nóng bằng tôn diện tích 20,4m^2 được xây dựng trên diện tích đất thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 16, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 944417 do chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 10/3/2003 cho hộ ông Dương Việt H trị giá 260.240.080 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn không trăm tám mươi đồng). Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng là 895.247.580 đồng (Tám trăm chín lăm triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi đồng). Ông H có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho bà H 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi

hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.4. Về án phí: Bà Trần Thị H nhận nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 17.682.500đ (Mười bảy triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự có giá ngạch nộp vào Ngân sách Nhà nước được trừ sang tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004528 ngày 28/6/2016 và biên lai thu số 0001649 ngày 20/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TH. Bà H phải tiếp tục nộp 3.682.500 đồng (Ba triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ông Dương Việt H phải nộp 35.809.903đ (Ba mươi lăm triệu tám trăm linh chín nghìn chín trăm linh ba đồng) án phí dân sự có giá ngạch nộp vào Ngân sách Nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKSND TPTH;
- TAND tỉnh TN;
- T.H.A DS TPTH;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà